

Số: **56** /NO-CP

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN BẢN

Số:.....**9182**.....

Ngày.....**1** tháng.....**11** năm.....**2009**.....

Kính chuyển:.....**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 2009 - 2010 tỉnh Đồng Nai**.....

Hà Nội, ngày **27** tháng 11 năm 2009**NGHỊ QUYẾT**

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 2009 - 2010 tỉnh Đồng Nai

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (tờ trình số 6176/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2009), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 39 /TTr-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2009),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 2009 - 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2008		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Tổng diện tích tự nhiên	590.340	100,00	590.340	100,00	-
I. Đất nông nghiệp	474.441	80,37	436.959	74,02	-37.482
1. Đất sản xuất nông nghiệp	287.530	60,60	251.446	57,54	-36.085
a) Đất trồng cây hàng năm	99.003	34,43	80.569	32,04	-18.434
b) Đất trồng cây lâu năm	188.528	65,57	170.877	67,96	-17.651
2. Đất lâm nghiệp	179.270	37,79	174.476	39,93	-4.794
a) Đất rừng sản xuất	44.108	24,60	39.940	22,89	-4.168
b) Đất rừng phòng hộ	40.325	22,49	38.161	21,87	-2.164
c) Đất rừng đặc dụng	94.837	52,90	96.375	55,24	1.539
3. Đất nuôi trồng thủy sản	7.027	1,48	7.424	1,70	397
4. Đất nông nghiệp khác	614	0,13	3.612	0,83	2.999
II. Đất phi nông nghiệp	113.616	19,25	152.293	25,80	38.677
1. Đất ở	14.483	12,75	25.807	16,95	11.324
a) Đất ở tại nông thôn	10.996	75,92	16.526	64,04	5.530
b) Đất ở tại đô thị	3.487	24,08	9.281	35,96	5.794
2. Đất chuyên dùng	45.182	39,77	71.311	46,82	26.129
a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	656	1,45	820	1,15	164

b) Đất quốc phòng	14.439	31,96	14.601	20,47	162
c) Đất an ninh	1.186	2,62	1.260	1,77	74
d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12.030	26,63	26.430	37,06	14.401
- Đất khu công nghiệp	7.673	63,78	14.785	55,94	7.112
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	3.219	26,76	8.646	32,71	5.427
- Đất cho hoạt động khoáng sản	90	0,75	211	0,80	121
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.048	8,72	2.789	10,55	1.740
e) Đất có mục đích công cộng	16.872	37,34	28.200	39,54	11.328
- Đất giao thông	11.948	70,81	21.004	74,48	9.057
- Đất thủy lợi	747	4,43	944	3,35	197
- Đất công trình năng lượng	1.531	9,08	1.577	5,59	46
- Đất cơ sở văn hóa	321	1,90	877	3,11	556
- Đất cơ sở y tế	183	1,08	294	1,04	111
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	848	5,03	1.570	5,57	722
- Đất cơ sở thể dục - thể thao	766	4,54	763	2,71	-3
- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	208	1,23	208	0,99	-
- Đất chợ	74	0,44	139	0,49	65
- Đất có di tích, danh thắng	41	0,25	254	0,90	212
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	205	1,21	570	2,02	365
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	681	0,60	686	0,45	5
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.162	1,02	1.399	0,92	237
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	52.096	45,85	53.077	34,85	981
6. Đất phi nông nghiệp khác	13	0,01	13	0,01	-
III. Đất chưa sử dụng	2.283	0,39	1.088	0,18	-1.195

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng giai đoạn 2009 - 2010 (ha)
I. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	38.572
1. Đất sản xuất nông nghiệp	33.127
a) Đất trồng cây hàng năm	14.024
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.126
b) Đất trồng cây lâu năm	19.103
2. Đất lâm nghiệp	4.682
a) Đất rừng sản xuất	3.700
b) Đất rừng phòng hộ	809
c) Đất rừng đặc dụng	173
3. Đất nuôi trồng thủy sản	738
4. Đất nông nghiệp khác	24
II. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.207

1. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây lâu năm	160
2. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	2
3. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	33
4. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.325
5. Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	687
II. Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	290
1. Đất trụ sở cơ quan	4
2. Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-
3. Đất quốc phòng	24
4. Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	63
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6
6. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	192
III. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	841
1. Đất chuyên dùng	694
2. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
3. Đất quốc phòng	57
4. Đất an ninh	7
5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	477
6. Đất có mục đích công cộng	151
7. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12
8. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	134

3. Diện tích đất phải thu hồi

Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2009 - 2010 (ha)
I. Đất nông nghiệp	30.228
1. Đất sản xuất nông nghiệp	25.534
a) Đất trồng cây hàng năm	10.510
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.405
b) Đất trồng cây lâu năm	15.024
2. Đất lâm nghiệp	4.255
a) Đất rừng sản xuất	3.355
b) Đất rừng phòng hộ	900
c) Đất rừng đặc dụng	-
3. Đất nuôi trồng thủy sản	415
4. Đất nông nghiệp khác	23
II. Đất phi nông nghiệp	2.155
1. Đất ở	529
a) Đất ở tại nông thôn	342

b) Đất ở tại đô thị	188
2. Đất chuyên dùng	998
a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	26
b) Đất quốc phòng	43
c) Đất an ninh	7
d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	570
e) Đất có mục đích công cộng	351
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	43
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	579

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng giai đoạn 2009 - 2010 (ha)
I. Đất nông nghiệp	948
1. Đất sản xuất nông nghiệp	415
a) Đất trồng cây hàng năm	186
b) Đất trồng cây lâu năm	229
2. Đất lâm nghiệp	513
a) Đất rừng sản xuất	425
b) Đất rừng phòng hộ	77
c) Đất rừng đặc dụng	11
3. Đất nuôi trồng thủy sản	17
4. Đất nông nghiệp khác	3
II. Đất phi nông nghiệp	247
1. Đất ở	34
a) Đất ở tại nông thôn	12
b) Đất ở tại đô thị	22
2. Đất chuyên dùng	201
a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	140
c) Đất có mục đích công cộng	60
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
4. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Trung

tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất Đồng Nai xây dựng ngày 03 tháng 8 năm 2009, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ký duyệt ngày 04 tháng 8 năm 2009).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2009 - 2010 của tỉnh Đồng Nai với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2008		Kế hoạch qua các năm (ha)	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Năm 2009	Năm 2010
Tổng diện tích tự nhiên	590.340	100,00	590.340	590.340
I. Đất nông nghiệp	474.441	80,37	462.769	436.959
1. Đất sản xuất nông nghiệp	287.530	60,60	276.270	251.446
a) Đất trồng cây hàng năm	99.003	34,43	93.140	80.569
b) Đất trồng cây lâu năm	188.528	65,57	183.130	170.877
2. Đất lâm nghiệp	179.270	37,79	177.476	174.476
a) Đất rừng sản xuất	44.108	24,60	42.812	39.940
b) Đất rừng phòng hộ	40.325	22,49	39.745	38.161
c) Đất rừng đặc dụng	94.837	52,90	94.920	96.375
3. Đất nuôi trồng thủy sản	7.027	1,48	7.220	7.424
4. Đất nông nghiệp khác	614	0,13	1.803	3.612
II. Đất phi nông nghiệp	113.616	19,25	125.736	152.293
1. Đất ở	14.483	12,75	16.896	25.807
a) Đất ở tại nông thôn	10.996	75,92	12.828	16.526
b) Đất ở tại đô thị	3.487	24,08	4.067	9.281
2. Đất chuyên dùng	45.182	39,77	54.731	71.311
a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	656	1,45	697	820
b) Đất quốc phòng	14.439	31,96	14.595	14.601
c) Đất an ninh	1.186	2,62	1.190	1.260
d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12.030	26,63	18.414	26.430
- Đất khu công nghiệp	7.673	63,78	11.157	14.785
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	3.219	26,76	5.637	8.646
- Đất cho hoạt động khoáng sản	90	0,75	90	211
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.048	8,72	1.530	2.789
e) Đất có mục đích công cộng	16.872	37,34	19.835	28.200
- Đất giao thông	11.948	70,81	14.157	21.004
- Đất thủy lợi	747	4,43	863	944
- Đất công trình năng lượng	1.531	9,08	1.538	1.577
- Đất cơ sở văn hóa	321	1,90	480	877
- Đất cơ sở y tế	183	1,08	268	294
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	848	5,03	1.019	1.570
- Đất cơ sở thể dục - thể thao	766	4,54	820	763
- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	208	1,74	208	208
- Đất chợ	74	0,44	106	139
- Đất có di tích, danh thắng	41	0,25	77	254
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	205	1,21	297	570

3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	681	0,60	687	686
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.162	1,02	1.325	1.399
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	52.096	45,85	52.084	53.077
6. Đất phi nông nghiệp khác	13	0,01	13	13
III. Đất chưa sử dụng	2.283	0,39	1.835	1.088

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Chỉ tiêu	Cả giai đoạn (ha)	Năm 2009 (ha)	Năm 2010 (ha)
I. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	38.572	12.164	26.408
1. Đất sản xuất nông nghiệp	33.127	9.819	23.308
a) Đất trồng cây hàng năm	14.024	3.709	10.315
Trồng đó: đất chuyên trồng lúa nước	5.126	909	4.217
b) Đất trồng cây lâu năm	19.103	6.110	12.993
2. Đất lâm nghiệp	4.682	1.929	2.753
a) Đất rừng sản xuất	3.700	1.523	2.177
b) Đất rừng phòng hộ	809	405	405
c) Đất rừng đặc dụng	173	1	172
3. Đất nuôi trồng thủy sản	738	399	340
4. Đất nông nghiệp khác	24	18	7
II. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.207	1.056	1.151
1. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây lâu năm	160	113	47
2. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	2	-	2
3. Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	33	18	14
4. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.325	380	945
5. Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	687	544	143
II. Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	290	140	150
1. Đất trụ sở cơ quan	4	1	4
2. Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-
3. Đất quốc phòng	24	-	24
4. Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	63	31	33
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6	3	3
6. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	192	105	87
III. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	841	73	768

1. Đất chuyên dùng	694	66	628
2. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	-	2
3. Đất quốc phòng	57	-	57
4. Đất an ninh	7	7	-
5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	477	37	441
6. Đất có mục đích công cộng	151	22	129
7. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12	2	10
8. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	134	5	129

3. Kế hoạch thu hồi đất

Loại đất phải thu hồi	Cả giai đoạn (ha)	Năm 2009 (ha)	Năm 2010 (ha)
I. Đất nông nghiệp	30.228	9.644	20.584
1. Đất sản xuất nông nghiệp	25.534	7.630	17.905
a) Đất trồng cây hàng năm	10.510	2.877	7.633
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.405	443	2.962
b) Đất trồng cây lâu năm	15.024	4.752	10.272
2. Đất lâm nghiệp	4.255	1.704	2.551
a) Đất rừng sản xuất	3.355	1.173	2.182
b) Đất rừng phòng hộ	900	531	369
c) Đất rừng đặc dụng	-	-	-
3. Đất nuôi trồng thủy sản	415	294	121
4. Đất nông nghiệp khác	23	16	7
II. Đất phi nông nghiệp	2.155	732	1.423
1. Đất ở	529	217	313
a) Đất ở tại nông thôn	342	146	196
b) Đất ở tại đô thị	188	71	117
2. Đất chuyên dùng	998	245	753
a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	26	14	12
b) Đất quốc phòng	43	8	35
c) Đất an ninh	7	7	-
d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	570	53	517
e) Đất có mục đích công cộng	351	163	188
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5	3	2
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	43	21	23
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	579	248	332

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

Mục đích sử dụng	Cả giai đoạn (ha)	Năm 2009 (ha)	Năm 2010 (ha)
I. Đất nông nghiệp	948	418	530
1. Đất sản xuất nông nghiệp	415	203	212
a) Đất trồng cây hàng năm	186	109	78
b) Đất trồng cây lâu năm	229	95	134
2. Đất lâm nghiệp	513	206	307
a) Đất rừng sản xuất	425	162	263
b) Đất rừng phòng hộ	77	41	37
c) Đất rừng đặc dụng	11	3	8
3. Đất nuôi trồng thủy sản	17	9	8
4. Đất nông nghiệp khác	3	-	3
II. Đất phi nông nghiệp	247	30	217
1. Đất ở	34	5	29
a) Đất ở tại nông thôn	12	2	10
b) Đất ở tại đô thị	22	3	19
2. Đất chuyên dùng	201	21	180
a) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	1	1
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	140	11	129
c) Đất có mục đích công cộng	60	9	51
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	-	2
4. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9	3	6

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

Đối với các dự án sân golf ghi trong quy hoạch sử dụng đất, chỉ được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và quy hoạch hệ thống sân golf Việt Nam đến năm 2020.

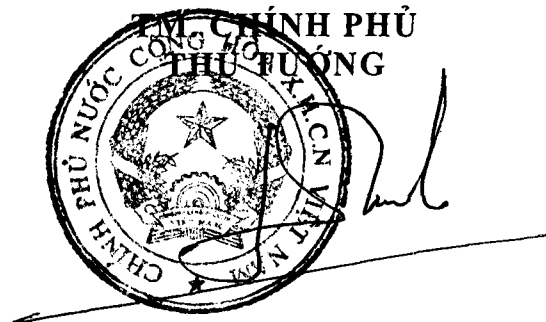
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng BCĐ Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (5b). **95**



Nguyễn Tấn Dũng